

KIỀU TÁC GIA HOÀNG ĐẾ - THIÊN SƯ - THI SĨ TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

■ Nguyễn Hữu Sơn *

TÓM TẮT

Trần Thái Tông (1218-1277) là vị vua đầu triều Trần và cũng là người mở đầu cho loại hình tác gia hoàng đế - thiên sư - thi sĩ vương triều Trần (1225-1400). Sáng tác của Trần Thái Tông in đậm tiếng nói bậc hoàng đế, đồng thời nghiệm sinh trong cõi đời và thâm nhập vào cõi thiên để trở thành một vị hoàng đế – thiên sư. Đi xa hơn, ông nói rộng đường biên tư tưởng thẩm mỹ bằng việc sử dụng ngôn từ văn chương, hướng đến mục đích xây dựng vương triều trên nền tảng thiết chế Nho giáo cũng như hoàng dương Phật giáo.

ABSTRACT

The emperor - author: zen-monk and poet Tran Thai Tong (1218-1277)

Tran Thai Tong (1218-1277) was the first king of the Tran Dynasty (1225-1400) and the first of what later to be called “author-emper”, Zen-monk and poet. In the works of Tran Thai Tong we hear the bold imperial voice, and yet at the same time see how he lives in the realms of life and penetrates the realm of Zen meditation in order to be an emperor and also a monk. Going further, he widened the boundaries of aesthetic ideas using the language of literature. His aim was to build the Dynasty on the foundations of Confucian institutions and by propagating Buddhism.

1. Hoàng đế Trần Thái Tông (17/7/1218 – 4/5/1277), tên thật là Trần Cảnh, vị vua đầu tiên của triều Trần, lên ngôi năm Ất Dậu (1225) khi mới 7 tuổi. Mặc dù trong cuộc đời riêng chịu nhiều bi kịch, từng muốn bỏ ngai vua đi tu trên núi Yên Tử (Quảng Ninh) và để nhiều tâm sức vào công việc nghiên cứu, hoàng dương Phật giáo song Trần Thái Tông góp phần quyết định vào việc xây dựng đất nước thịnh trị, mở đường cho cả ba trào lưu tư tưởng Nho – Phật – Đạo phát triển lên một tầm cao mới. Đặc biệt ông đã cùng quân dân cả nước đánh tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Nguyên – Mông (1257). Ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng năm 1258, từ đây chuyên tâm học Phật và

hai mươi năm sau mới qua đời.

Tác phẩm của tác gia hoàng đế Trần Thái Tông hầu hết đều liên quan đến Phật giáo: *Khóa hư lục* (Tập bài giảng về lẽ hư vô), *Thiền tông chỉ nam ca* (Bài ca về yếu chỉ của Thiền tông), *Lục thì sám hối khoa nghi* (Nghi thức sám hối vào sáu thời khắc trong một ngày). Về thơ chỉ còn có 2 bài...

Trong bản chất, kiểu tác gia hoàng đế Trần Thái Tông nằm trong mẫu hình tác gia hoàng đế phương Đông, đặc biệt tương đồng với mẫu hình hoàng đế vùng Đông Á. Các bậc hoàng đế này có uy quyền tuyệt đối và thường sử dụng thi ca để nói chí và tuyên truyền cho vương triều và vị thế của mình. Với Trần Thái Tông

* PGS.TS, Viện Văn học

cũng không ra ngoài thông lệ. Ông lên làm vua từ sớm, ở ngôi 32 năm (1225-1258) rồi lên làm thái thượng hoàng tròn 20 năm (1258-1277). Điều cần lý giải ở đây trước hết là sự định hình kiểu tác gia hoàng đế - thi sĩ Trần Thái Tông, vị thế hoàng đế gắn với chính sự và khả năng qui định, tác động đến tâm thức sáng tác như thế nào?

2. Trước hết cần đi sâu tìm hiểu thực chất khẩu khí hoàng đế, nguồn cảm hứng kiểu hoàng đế và nội dung thơ ca kiểu hoàng đế chung đúc làm nên mẫu hình tác gia hoàng đế Trần Thái Tông. Một mặt, kiểu tác gia này đã được ghi chép, tái hiện và khẳng định trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và đồng thời thể hiện thể hiện ở chính hệ thống đề tài, chủ đề trong số bài thơ còn lại của ông. Đến nay không thể đoán định được Trần Thái Tông có được bao nhiêu bài thơ viết về cảnh quan đất nước, về thể sự, về cuộc sống đời thường? Chỉ biết rằng, trong số hai bài thơ còn lại của Trần Thái Tông thì mỗi bài mỗi vẻ, trong đó có một bài viết về quan hệ bang giao, một bài liên quan đến đề tài Phật giáo.

Bài thơ *Tổng Bắc sứ Trương Hiến Khanh* (Tiền sứ Bắc Trương Hiến Khanh) viết theo thể Đường luật thất ngôn bát cú trực tiếp thể hiện tiếng nói của bậc hoàng đế Đại Việt trong quan hệ bang giao với phương Bắc: *Cố vô quỳnh báo tự hoài tâm, / Cực mục giang cao ý bất kham. / Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp, / Ốc lương lạc nguyệt chiếu thư am. / Mạc không nan trụ yến quy Bắc, / Địa noãn sâu văn nhạn biệt Nam. / Thử khứ vị tri khuynh cái nhật, / Thi thiên liêu vị đáng thanh đàm.*

(Nghĩ không có ngọc quỳnh đáp lại, lòng tự thẹn, / Trên bờ sông nhìn xa mãi xiết bao buồn ngùi. / Gió thu trước đầu ngựa thổi vào thanh gươm, / Ánh trăng lọt qua rường nhà dọi vào phòng sách. / Màn trống khó ngăn chim én về phương Bắc, / Đất ấm buồn nghe chim nhạn biệt phương Nam. / Lần đi này chưa biết này nào mới có dịp nghiêng lòng, / Xin vì cuộc chuyện trò tao nhã mà có một bài thơ)¹.

Về việc tiếp sứ thần phương Bắc lần này, sách *Thơ văn Lý - Trần* dẫn giải: “Trương Hiến Khanh, tức Trương Lập Đạo, sang sứ nước ta hai lần. Lần thứ nhất vào năm 1265 để “tuyên dụ” chiếu chỉ của vua Nguyên (Trần Thái Tông đã làm thơ tiễn trong dịp này). Lần thứ hai, vào năm 1291 (dưới triều Trần Nhân Tông) nhằm dụ nước ta qui phụ và bắt Nhân Tông thân sang châu. Nhưng do kết quả ba lần chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta, do thái độ mềm mỏng nhưng kiên quyết của vua tôi nhà Trần, đối với nước ta, Hiến Khanh đã phải có thái độ kính nể. Trong bài thơ họa đáp với vua Trần, Hiến Khanh đã viết: 安南雖小文章在, 未可輕談井底蛙. *An Nam tuy tiểu văn chương tại, / Vị khả khinh đàm tỉnh đáy oa.* (Nước An Nam tuy nhỏ nhưng có văn chương, / Chưa thể nói một cách nông cạn họ là ếch ngồi đáy giếng)²”

Bài thơ mang tính chất ngoại giao, thù tạc, có ý biện báo, lấy cái VÔ đáp lại cái HỮU, lấy chữ THU thay vì chữ KIỂM, lấy tình thần hòa giải và tình thơ thay cho cuộc tranh biện riêng chung. Hai câu thơ mở đầu xác định rõ chuyện không có ngọc báu hay thơ báu để tạ ơn, đáp lại nhưng tấm lòng thì chan chứa mệnh mang. Hai câu ở phần thực triển khai cảnh ngộ kẻ ở người đi, dường như có ý phô bày vẻ ngoài của kẻ vô biên ra đi mang gươm trên yên ngựa, trước cảnh gió thu xốc thổi, đối lập với người ở lại an nhàn dưới ánh trăng, trong phòng sách, hàm chứa thi thư, lễ nghĩa. Rõ ràng hai câu thơ nhắc đến thanh gươm và thi thư, ngụ ý nói đến thể ứng xử theo cả hai khả năng, hai con đường khác nhau: *Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp/ Ốc lương lạc nguyệt chiếu thư am* (Gió thu trước đầu ngựa thổi vào thanh gươm/ Ánh trăng lọt qua rường nhà dọi vào phòng sách)... Tiếp theo hai câu bình luận mượn hình ảnh chim yến, chim nhạn cũng như người khách đã đến lúc, tới mùa trở về phương Bắc. Đến hai câu kết, nhà thơ hoàng đế vừa bộc lộ tình cảm mong nhớ, ngụ ý tâm sự chưa biết đến ngày nào mới có dịp nghiêng lòng chào đón, che mưa nắng cho khách phương xa;

¹ Dẫn theo Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý - Trần, Tập II, Quyển thượng*, Nxb KHXH, H., tr.21-22.

² Dẫn theo Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý - Trần, Tập II, Quyển thượng*, Nxb KHXH, H., tr.22-23.

đồng thời nhấn mạnh tinh thơ này sẽ thay cho tất cả. Nói cách khác, lời kết bài thơ đi đến khẳng định vị thế, tư cách của bậc hoàng đế làm chủ một phương, luôn coi trọng hòa hiếu, hòa bình. Bài thơ chỉ nói xuôi về một phía ấy thôi nhưng dường như có một ẩn ý gì khác, một tiếng nói sâu xa, mạnh mẽ, quyết liệt khác nữa.

Trên tất cả các phương diện như cuộc đời, mối quan tâm đến vương triều, ý thức luân thường hướng về ngôi vị, cách thức ứng xử trong nội tộc vương triều Trần và trách nhiệm xã hội, định hướng phát triển khoa cử và tinh thần bảo vệ lãnh thổ quốc gia, tâm thế sáng tác và khẩu khí ở bài thơ bang giao cho phép khẳng định những đặc điểm làm nên mẫu hình tác gia hoàng đế Trần Thái Tông. Mặc dù với số lượng thơ viết về vị thế hoàng đế cũng như thơ thể sự thông qua cách nhìn của bậc hoàng đế không nhiều song những dấu hiệu tư duy nghệ thuật đã nêu cũng đủ xác định vị thế mẫu hình tác gia hoàng Trần Thái Tông – người mở đầu cho loại hình tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ triều Trần.

3. Gắn với cuộc đời hành đạo, Trần Thái Tông coi trọng luân thường Nho giáo và vận mệnh vương triều, quốc gia, dân tộc. Trên tư cách thiền sư – đúng hơn là một cư sĩ, một tăng chúng, một nhà nghiên cứu Phật học – ông đồng thời được xác nhận như một kiểu tác gia hoàng đế - thiền sư. Vị thế bậc hoàng đế - thiền sư này thể hiện trước hết ở sự quan tâm của người đứng đầu vương triều với Phật giáo cả ở giai đoạn còn tại vị cũng như khi lên làm Thượng hoàng³...

Ngay từ khi còn tại vị (1225-1258), Trần Thái Tông đã thể hiện cơ duyên và tỏ lòng mến mộ con đường xuất gia tu hành. Bên cạnh sự kiện năm Đinh Dậu (1237), khi mới hai mươi tuổi và có 12 năm ở ngôi báu, Trần Thái Tông đã lên núi Yên Tử, có ý theo Quốc sư Phù Vân,... nhưng sau đó lại trở về. Có thể lý giải rằng ở giai đoạn này, Trần Thái Tông vẫn chưa thể hội đủ điều kiện nhân duyên đến với nhà Phật và trách nhiệm với đời vẫn còn nặng nề, từ đó lời cuốn

ông trở lại vương triều. Tuy nhiên, trên thực tế Trần Thái Tông vẫn nặng lòng với nhà chùa, tạo điều kiện xây dựng chùa chiền, giáo hóa chúng sinh, hoằng dương Phật pháp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại:

“Giáp Thìn [Thiên Ứng Chính Bình] năm thứ 13 [1244]...

... Tháng 3, cho Phùng Tá Khang, cha Phùng Tá Chu, làm Tả nhai đạo lục, tước Tả lang.

Bấy giờ các vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi là Tả nhai, vì không thể cho đứng vào hàng ngũ các quan trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất của tăng đạo. Không phải là người thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự can. Nay đem phong cho Tá Khang là lễ ưu hậu lắm”⁴.

Như vậy, dưới thời Trần Thái Tông, vương quyền và thần quyền đã được phân biệt sắc nét hơn. Một hiện tượng khác lạ nữa, sau khi lên làm Thượng hoàng, Trần Thái Tông trở về quê không nhằm xây cung phủ riêng mà kết hợp xây chùa làm nơi nghỉ ngơi, đọc sách, tham bác sách vở nhà Phật. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại:

“Nhâm Tuất [Thiệu Long] năm thứ 5 [1262]... Mùa xuân, tháng 2, Thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc lớn. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên, mỗi người được ban tước hai tư, đàn bà được hai tám lụa.

Đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cung gọi là Trùng Quang. Lại xây riêng một khu cung khác cho vua nổi ngôi ngự khi về châu, gọi là cung Trùng Hoa. Lại làm chùa ở phía tây cung Trùng Quang gọi là chùa Phổ Minh. Từ đó về sau, các vua nhường ngôi đều ngự ở cung này. Do đó, đặt sắc dịch hai cung để hầu hạ, lại đặt quan lưu thủ để trông coi”(4)...

Ở đây “cung” và “chùa” đi liền với nhau, ở bên nhau, đáp ứng những nhu cầu thể tục và tâm linh riêng. Nói khác đi, vị thế Thượng hoàng là một giới hạn hữu hạn, cần được mở rộng, khơi dẫn thêm nguồn sáng tâm linh Phật giáo. Chính vì thế mà sau một chặng đường dài nghiệm sinh

³ Xin xem Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.

⁴ Hoàng Văn Lâu dịch, chú (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II*, Nxb KHXH, H., tr.20.

lẽ đời, đến bây giờ Trần Thái Tông mới thấu hiểu việc cần có thêm một ngôi chùa bên cạnh cung phủ ở quê nhà trong những năm cuối đời. Đây là một tín hiệu quan trọng cho thấy hoàng đế Trần Thái Tông đã mở rộng đường biên tư tưởng, chấp nhận và tiếp nhận sâu đậm hơn nữa nguồn sáng tư tưởng Phật giáo.

Xu thế mở rộng đường biên từ vị thế tác gia hoàng đế nhập thể khuynh Nho đến sự tự ý thức về tâm linh Phật giáo, về khả năng giải thoát và ý thức hoàng dương Phật pháp thể hiện sắc nét trong di sản tinh thần còn lại của Trần Thái Tông. Có thể kể đến ba tác phẩm nổi tiếng của ông: *Thiền tông chỉ nam tự* (Tựa *Thiền tông chỉ nam*), *Kim cương tam muội kinh tự* (Tựa *kinh Kim cương tam muội*) và *Khóa hư lục*...

Sách *Thiền tông chỉ nam tự* chỉ còn có bài Tựa, trong đó dẫn giải những điều mình đã nghiệm sinh trong cõi đời làm bài học chung về lẽ tu tâm, sự thông hiểu mối quan hệ giữa đạo và đời, hữu và vô, sinh và tử... Tư tưởng có ý nghĩa chủ đạo này làm nên tính cộng sinh giữa Nho và Phật, giữa vương quyền và thần quyền. Có thể khẳng định bài Tựa là kết tinh sự trải nghiệm trường đời với sở học và khả năng giác ngộ của Trần Thái Tông về Phật giáo. Lời bài Tựa mà như lời tâm sự, lời kể chuyện nhẹ nhàng, tiếng nói tâm tình mong được đồng cảm, xẻ chia. Bài Tựa mở đầu với việc nhấn mạnh mối quan hệ giữa đức Phật và tiên thánh, giữa vương quyền và thần quyền, giữa nhập thế và xuất gia như sau:

“Trẫm thâm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục tổ có nói: “Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau”. Như thế đủ biết đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời, thế thì nay lẽ nào trẫm không

coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật là giáo lý của mình ư!”⁵...

Đoạn tiếp theo kể lại những chiêm nghiệm trong cuộc sống và những cách thức tìm đường cầu đạo, giác ngộ. Sự tìm đường ban đầu còn mang tính công thức, hình thức, sau rồi trở nên uyển chuyển hơn, thấm nhuần lẽ đạo lẽ đời và giác ngộ lẽ giải thoát tồn tại ngay chính giữa kiếp đời này, đến cuối bài lại nhấn mạnh năng lực giác ngộ và trở lại viết sách, góp phần thức tỉnh chúng sinh, hoàng dương Phật pháp:

“Vì thế trẫm cùng mọi người trở về kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc trẫm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như các kinh điển của đại giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim cương, đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là Thiền Tông chỉ nam. Năm ấy Quốc sư từ núi Yên Tử về kinh, trẫm cho ở chùa Thắng Nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhân đó, trẫm đưa bài ca cho Quốc sư xem. Mới đọc qua một lần, sư đã mấy phen tán thưởng, nói:

- Tầm lòng của chư Phật ở cả trong bài ca này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học?

Trẫm nghe lời sư, sai thợ viết chữ chân phương rồi truyền cho khắc bản. Chẳng riêng để chỉ dẫn đường mê cho đời sau mà còn muốn mở mang công nghiệp của các thánh nhân trước. Vì thế trẫm làm bài tựa này”...

Rõ ràng Trần Thái Tông đã chiêm nghiệm sâu sắc trong giáo lý nhà Phật, khảo cứu kỹ càng khuôn phép để thấu hiểu và trở lại tham gia, bàn định, nêu lên cách thức sám hối theo các thì trong ngày. Điều này xác định Trần Thái Tông không chỉ là hoàng đế ngự trên ngai vàng mà đã thực sự chuyển luân trở thành hoàng đế - thiền sư. Chính vì thế mà tất cả 43 công án cùng

⁵ Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý – Trần, Tập II, Quyển thượng*, Nxb KHXH, H., tr.27-29. Các đoạn trích *Thiền tông chỉ nam tự* đều theo sách này.

những bài thơ – kệ của ông cũng đều thấm đượm hương vị thiền. Đơn cử bài thơ – kệ Hiến hoa kệ (Kệ dâng hoa) có bốn câu in đậm chất thiền: *Tâm địa khai thời hoa lạn mạn, / Chư thiên vũ xứ nhượng phân phương. / Chi chi đóa đóa hiển Phật tiền, / Ưc kiếp nghiệp phong suy bất lạc.* (Đất tâm rộng mở, màu sắc rực rỡ, / Khắp nơi được mưa trời đều nhường hương thơm. / Cảnh cảnh đóa đóa hoa đem dâng trước Phật, / Gió nghiệp ác muôn kiếp thổi cũng không rụng).

Những bài thơ – kệ kiểu này của Trần Thái Tông có thể sánh với mọi bài thơ hay ở các thi tập. Như vậy, nếu chỉ khuôn gọn ở những tác phẩm liên quan đến Phật giáo thì có thể thấy sáng tác của Trần Thái Tông thực sự gắn bó với những nội dung căn bản, sâu sắc nhất trong giáo lý nhà Phật cũng như sự am hiểu toàn diện về kinh tạng, giới luật và các kiểu nghi thức thực hành Phật giáo...

Từ vị thế hoàng đế, Trần Thái Tông đã mở rộng đường biên tư tưởng và đạt tới sự hòa hợp Nho – Phật, dung hòa giữa đời sống thế tục vương quyền và tâm linh thần quyền. Quá trình mở rộng đường biên này vừa có phần là những trải nghiệm cá nhân vừa là khả năng nhập thân, tu trì, học hỏi, rèn luyện thân tâm hướng về Phật giáo. Đặc biệt kể từ khi lên làm Thượng hoàng, Trần Thái Tông càng có điều kiện chuyên tâm với kinh sách Phật học và bản thân lại trở thành người viết sách, tuyên truyền giáo lý và thực hành tu luyện. Điều này thể hiện sâu sắc cả ở các trước tác mà xem ra không một tác gia hoàng đế – thiền sư nào có tỉ lệ các tác phẩm hướng về Phật giáo đậm đặc đến thế.

4. Trong xu thế mở rộng đường biên thế giới tinh thần, Trần Thái Tông từ địa vị hoàng đế dựa trên căn bản luân thường Nho giáo đã sớm thấm nạp thêm cảm quan tư tưởng Phật giáo. Trên thực tế, Trần Thái Tông không chỉ là một nhà tư tưởng nhân văn mà còn tiếp tục mở rộng cảm quan thẩm mỹ bằng những sáng tạo thi ca và ngay cả phương tiện ngôn ngữ truyền giáo cũng đậm chất thi ca. Mặc dù các tác phẩm của ông còn in đậm dấu ấn chức năng, chưa nhiều những sáng tác hướng về cuộc sống đời thường nhưng cũng đủ cho thấy những khía cạnh chính yếu để hoàn chỉnh một kiểu tác gia hoàng đế – thiền

sur – thi sĩ.

Trong số các tác phẩm của Trần Thái Tông có thể được chia thành hai dòng loại chủ yếu. Dòng thứ nhất gồm những tác phẩm hướng về các chủ đề đời thường, in đậm dấu ấn thế sự. Dòng thứ hai là những tác phẩm nghiêng hẳn về nội dung hoằng dương Phật giáo, trong đó bao hàm cả những yếu tố thẩm mỹ, tính nghệ thuật và vẻ đặc sắc của việc vận dụng các hình thức thể loại văn chương đặc trưng dưới thời trung đại.

Trước hết, nói về những tác phẩm hướng về các chủ đề đời thường, in đậm dấu ấn thế sự của Trần Thái Tông, có thể xác định rằng lối tư duy của ông vẫn in đậm đặc điểm của thơ ca thời Lý. Nói cách khác, tư duy Phật học, Thiền học vẫn chiếm số lượng lớn, giữ vị trí chủ đạo trong thơ văn Trần Thái Tông, lẫn át các bài thơ thế sự.

Như đã nêu, Trần Thái Tông có hai bài thơ gắn với cuộc sống đời thường được chép trong Việt âm thi tập và Toàn Việt thi lục. Bài thơ thứ nhất được viết theo thể Đường luật thất ngôn bát cú có ý nghĩa thơ đề vịnh, bang giao khá phổ biến trong văn học thời Lý – Trần: Tổng Bắc sứ Trương Hiến Khanh (Tiền sứ Bắc Trương Hiến Khanh). Nếu như bài thơ trên đây in đậm khẩu khí của bậc hoàng đế gắn với thủ pháp xưng họa, thù tạc, ngoại giao thì bài thơ sau lại in đậm sắc thái đề vịnh, mạn hứng, mạn thuật, gợi mở tâm thế hòa nhập, hòa đồng với thiên nhiên và thời gian. Bài thơ được viết theo thể tứ tuyệt: Phong dã tùng quan nguyệt chiếu đình, / Tâm kỳ phong cảnh cộng thâm thanh. / Cá trung tư vị vô nhân thức, / Phó dữ sơn tăng lạc đáo minh. (Ký Thanh Phong am tăng Đức Sơn)

(Gió đập cổng thông, trăng sáng trước sân, / Lòng hẹn với phong cảnh cùng trong sạch lặng lẽ. / Bao nhiêu thú vị trong đó không ai hay, / Mặc cho nhà sư trong núi vui đến sáng / Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh Phong)

Trên nền tảng tư tưởng Phật giáo, có thể thấy rõ sự tiếp nối từ văn học thời Lý đến Trần Thái Tông qua việc đặc biệt chú ý thể hiện quan niệm về bản thể với các dạng thức tồn tại như pháp, pháp bản, pháp tính, thân, chân thân, sắc thân, phàm thân, tam thân, huyền thân, tự thể, ngã, thức, tâm, tâm thể, thân tâm... Đường nhiên, sự

biểu cảm các dạng thức tồn tại đó bao giờ cũng phải bộc lộ qua các mối liên hệ, quan hệ và qui chiếu khác như hữu - vô, sinh - tử, tu chứng và giải thoát, đời sống tâm linh và thể giới tự nhiên, thiên nhiên. Nói một cách khác, cách quan niệm về bản thể vừa là cơ sở của nhận thức vừa là sự chiếu ứng, đối tượng và đích đến của con đường tu chứng và giải thoát. Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên của triều Trần và cũng là người khơi dòng, thúc đẩy học phong Đông A phát triển. Nội dung các trang thơ văn của ông nghiêng hẳn về phía Phật giáo song vẫn rất giàu chất văn chương. Trần Thái Tông thực sự là người đặt nền móng cho bộ phận văn học Phật giáo triều Trần và thúc đẩy nền văn hóa dân tộc vượt lên một tầm cao mới.

Cần chú ý rằng tâm hồn thi ca của vị hoàng đế - thiền sư Trần Thái Tông được thể hiện cả ở những bài thơ hướng về thế sự cũng như chính các tác phẩm Phật giáo: Khóa hư lục (Tập bài giảng về lẽ hư vô); Thiền tông chỉ nam ca (Bài ca về yếu chỉ của thiền tông), nhưng nay chỉ còn lại bài tựa; Lục thì sám hối khoa nghi (Nghi thức sám hối vào sáu thời khắc trong một ngày)... Ở đây cần đặc biệt chú ý đến hai phương diện thẩm mỹ nghệ thuật cơ bản: dòng văn luận thuyết và đặc tính hỗn dung thể loại.

Trên thực tế, hầu như tất cả các tác phẩm bàn về Phật giáo của Trần Thái Tông đều mang tính luận thuyết, thuyết lý, bình phẩm Phật giáo rõ nét. Nói riêng về tác phẩm Thiền tông chỉ nam tự, nhà nghiên cứu Nguyễn Công Lý xác định:

“Thứ đến, trên góc độ văn chương, Thiền tông chỉ nam tự tuy là lời nói đầu của một tác phẩm nhưng lại có giá trị như một văn bản tự sự thuần túy, một áng văn kể chuyện tâm tình có giá trị nghệ thuật, có sức thuyết phục trong kho tàng văn chương đời Trần.

Mở đầu, tác giả kể lại những suy ngẫm của riêng mình về đạo Phật không phân biệt Nam Bắc, con người dù sang hèn trí ngu cũng đều có thể giác ngộ, ấy là con đường giải thoát duy nhất cho tất cả chúng sinh. Nhà vua cho rằng

đạo Nho có thực dụng với đời, nếu được kết hợp với đạo Phật sẽ làm cho đời hoàn hảo hơn. Tiếp đến bài Tựa kể lại chuyện từ thuở ấu thơ, nhà vua đã mến mộ đạo Phật. Rồi năm 16 tuổi mẹ mất, nỗi đau mất mẹ chưa nguôi thì cha tiếp tục qua đời, nhà vua buồn, đau khổ nên quyết chí tìm đường giải thoát. Vua cải trang đem theo 7, 8 người ra đi nhằm đêm mùng 3 tháng 4 năm thứ 5 niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình. Giờ Hợi đêm ấy đi ngựa qua sông, bấy giờ vua mới bày tỏ thực lòng mình cho tả hữu nghe, khiến ai nấy cũng đều khóc sụt sùi. Qua hai ngày trời trên đường vất vả, khi sang đò Phá Lại, sợ bị lộ, vua lấy khăn che mặt, khi lội suối sâu núi hiểm, lúc bỏ ngựa trèo non. Đến ngày thứ ba thì lên đỉnh núi Yên Tử, vào chùa thăm Quốc sư Trúc Lâm. Gặp nhau, vị sư già mừng rỡ và ân cần hỏi han có điều gì mà đến chốn này. Vua bày tỏ lòng mình chỉ mong cầu Phật chứ không cầu gì khác. Quốc sư trả lời: trong núi vốn không có Phật, chỉ có trong lòng thôi, lòng lặng mà biết chính là Phật vậy. Sau đó, bài Tựa kể lại chuyện thúc phụ Trần Thủ Độ biết vua bỏ ngôi bèn sai tả hữu đi tìm. Khi đến núi gặp vua, Thủ Độ cùng các quốc lão thỉnh cầu thống thiết, nếu vua không về thì liệu chết tất cả ở đây. Vua bần khoản bày tỏ cùng Quốc sư, sư khuyên vua hãy chiều lòng thiên hạ, lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình mà trở về ngôi vua, duy đừng có quên đạo là đủ rồi. Cuối bài Tựa, tác giả kể chuyện từ khi trở về gắng lại lên ngôi trị nước trong vài chục năm, vẫn thường tham thiền, nghiên cứu sách Phật, đọc kinh Kim cương, ngộ đạo rồi viết bài ca Thiền tông chỉ nam. Nhân dịp quốc sư về in kinh, vua đưa quốc sư xem, được tán thưởng nên làm bài Tựa và ra sắc dụ ấn hành để lưu truyền cho đời sau”⁶...

Trong toàn bộ sách Khóa hư lục, đặc biệt ở các bài thuộc quyển thượng - Phổ thuyết và quyển trung - Luận, văn, ngữ lục, có thể thấy giọng điệu luận thuyết có một vị trí đặc biệt quan trọng. Đơn cử trong phần Phổ thuyết tứ sơn (Nói rộng về bốn núi) và Nhất sơn (Ngọn

⁶ Nguyễn Công Lý (1997), “Về bài tựa sách “Thiền tông chỉ nam” của Trần Thái Tông”, Tạp chí Hán Nôm, số 2-1997.

núi thứ nhất), Trần Thái Tông đặt vấn đề và lý giải:

“Xét đến ngọn nguồn thì tứ đại vốn không, ngũ uẩn (cũng) chẳng có. Do không khởi vọng, vọng thành sắc; sắc vốn tự không. Bởi vọng theo không, không hiển vọng; vọng sinh các sắc. Một khi đã trái với lẽ không sinh không hóa, nên vạn hữu mới có hóa có sinh – Nếu không sinh hóa thời không hóa, không sinh. Vì có hóa sinh nên có sinh, có hóa –Hoặc sinh thánh, hiền, khôn, đại, hoặc sinh lông, cánh, vây, sừng, chìm đắm ở bến mê hoại, lênh đênh trong bể khổ mãi. Lờ mờ mù mịt, nào có biết chi; luống cuống luống cuồng, không sao tỉnh được. Thấy đều do phóng túng cái tâm đi, không một ai hay quay đầu trở lại. Mặc kệ (cho) đi lại sáu đường; lên xuống bốn núi. Bốn núi là gì? Tức là sinh, già, ốm, chết vậy.

Nay xin bàn rõ bốn núi, để cho sau này cùng noi: Bài kệ Bốn Núi: Tứ sơn tiêu bích vạn thanh tùng, / Liễu ngộ đồ vô vạn vật không. / Hỷ đắc lưu nhĩ tam cước tại, / Mạch kỳ đá sấn thượng cao phong. (Rừng cây bốn núi xanh xanh biếc, / Vạn vật nhìn chung chẳng thực nào. / Vui tạm, “lừa con ba vó gác”, / Gắng lên... thẳng tới đỉnh non cao)

Tầng núi Thứ Nhất

Tầng núi thứ nhất, tức là tướng “Sinh”. Chỉ vì một niệm sai lầm, cho nên nhiều đường phiền phức. Hình hài gửi ở tinh cha mẹ, thai nghén nhờ nơi khí âm dương. Chùm cả ba “tài”, có mình đứng giữa; so trong muôn vật, người là khôn hơn. Chẳng kể chi người trí kẻ ngu, ai không từ buông thai bọc trứng; dù trăm họ hay một người cũng thế, thấy đều khuôn trong lò bể thợ trời. Hoặc là vàng nhật biến tướng, ấy điềm thánh chúa giáng sinh; hoặc bởi bóng sao hiện hình, ắt có người hiển xuất thế; hoặc kẻ tài hoa lỗi lạc, ngọn bút quét sạch ngàn quân; hoặc người võ nghệ cao siêu, sở công thu hồi trăm

trận; hoặc trai tài, lúc ra đường quả ném đầy xe; hoặc gái đẹp, con đắc ý nụ cười nghiêng nước. Bao kẻ cậy danh khoe sắc, bao người ganh khéo tranh khôn, xem ra đều trong kiếp luân hồi, rút lại chưa thoát vòng sinh hóa. Tướng “Sinh” của người là thế đấy, ví như mùa xuân trong một năm. Vạn “tam dương” gặp buổi hanh thông, cảnh muôn vật chung màu tươi tốt. Một trời hừng sáng, khắp xóm làng hoa thắm liễu xanh; muôn dặm phong quang, cả nơi chốn oanh kêu bướm múa.

Kệ rằng: Chân tể huân đào vạn tượng thành, / Bản lai phi triệu hựu phi manh. / Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm, / Khước bội vô sinh, thụ hữu sinh. / Tị trước chư hương, thiết tham vị, / Nhãn mạnh chúng sắc, nhĩ văn thanh. / Vĩnh vi lăng đăng phong trần khách, / Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

(Thiên địa giao thoa vạn vật thành, / Nhân duyên hội ngộ sắc và danh. / Vì sai hữu niệm quên vô niệm, / Bởi trái vô sinh chịu hữu sinh. / Mũi lưỡi mê hương ưa mùi vị, / Mắt tai đắm sắc thích âm thanh, / Lang thang khách trọ đời phiêu bạt, / Xa cách quê hương vạn dặm trình)⁷.

Đặt trong tương quan chung, Núi thứ nhất được đặt trong Phổ thuyết tứ sơn, bên cạnh những Núi thứ hai, Núi thứ ba, Núi thứ tư (tương đương với các trạng thái Lão, Bệnh, Tử), hợp thành sự nhận diện về vòng đời Sinh – Lão – Bệnh – Tử, “Sinh ký tử qui”. Cách giải thích ở đây thường nhấn mạnh điểm đặc trưng của mỗi chặng đường đời trong mối liên hệ với thế giới tự nhiên và trong hệ qui chiếu với cái chết. Trên phương diện tư duy hình thức nghệ thuật, lối viết in đậm phong cách thể tài biến văn, nghĩa là dùng văn xuôi để dẫn giải và dùng thơ ca để nâng cao, tinh lọc, giúp cho người đọc, người nghe dễ nhớ dễ thuộc.

Nhìn rộng ra toàn cảnh hình thức nghệ thuật của Khóa hư lục, nhà nghiên cứu Phật học

⁷ Xin xem Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý – Trần, Tập II, Quyển thượng*, Nxb KHXH, H., tr.40-42. Trong sách *Thơ văn Lý – Trần*, vị trí bốn câu thơ cuối trong bài thơ chép như sau: 永為浪蕩風塵客, / 遠家鄉萬里程. / 鼻著諸香舌貪味, / 眼盲眾色耳聞聲..., phải chép: 鼻著諸香舌貪味, / 眼盲眾色耳聞聲. / 永為浪蕩風塵客, / 日遠家鄉萬里程 thì mới phù hợp với phần phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ...

Nguyễn Lang nhận xét:

“Đọc kỹ toàn thể văn Khóa Hư Lục ta thấy rõ sách này chỉ là tuyển tập nhiều đoạn văn được sáng tác vào những thời gian khác nhau, chứ không phải là một tác phẩm được viết ra dưới một chủ đề duy nhất. Cái danh từ Khóa Hư dùng để làm đầu đề cho tuyển tập cũng gọi ý ấy. So sánh về nội dung, ta thấy tư tưởng của bài Tứ Sơn thật khác xa với tư tưởng Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ hay tư tưởng Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự. Tư tưởng bài Tứ Sơn cũng như tư tưởng trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam còn mang nhiều dấu vết tổng hợp tư tưởng Phật Nho, chú trọng nhiều về hình thái văn từ hơn nội dung Thiền học. Tư tưởng Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ và Niệm Tụng kệ chẳng hạn chứng tỏ một kiến thức thâm sâu và thuần túy về Thiền, như là các bài này đã được viết hai mươi năm sau bài Tứ Sơn và Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm Văn. Các bài Niệm Phật Luận, Tọa Thiền Luận và Tuệ Giáo Giám Luận với giọng văn đơn giản đi thẳng vào đề tại thực tế chắc chắn cũng thuộc về một số những sáng tác đi sau Tứ Sơn. Về khoa nghi sám hối, chắc chắn Bình Đăng Sám Hối Khoa Nghi, trong đó ý niệm sám hối được tạo dựng trên căn bản triết học pháp tính vô tính, chắc chắn cũng được sáng tác sau Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi.

Căn cứ trên những nhận xét ấy ta có thể nói rằng những đề mục sau đây trong Khóa Hư Lục đã được sáng tác trong buổi đầu, và có thể là đã được trích ra từ sách Thiền Tông Chỉ Nam.

Tứ Sơn: bốn bài thơ nói về bốn ngọn núi tượng trưng cho sinh, lão, bệnh, tử và những lời tựa cho bốn bài thơ ấy.

Các lời tựa này viết theo thể văn biên ngẫu, rất nhiều hình ảnh thi ca. chú trọng đến tính cách vô thường, khổ và vô ngã của thực tại.

Phổ Thuyết Sắc Thân: Nói về sinh mệnh con người cũng là văn biên ngẫu, có nhiều giá trị thi ca, và cũng nhấn mạnh đến tính cách vô thường và khổ đau của hiện hữu.

Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm Văn: cùng lời văn biên ngẫu, cũng nói về vô thường, vô ngã

của thực tại và khuyên người phát tâm tu đạo.

Các bài Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ và Niệm Tụng Kệ tuy cũng có nội dung hướng dẫn sự thực hành Thiền học nhưng tư tưởng già dặn và thuần túy về Thiền của chúng cho ta thấy chúng không thể nằm trong Thiền Tông Chỉ Nam chung với những bài như ba bài trên được. Ta cũng có thể nói rằng Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi đã được sáng tác sau Thiền Tông Chỉ Nam không lâu: Thái Tông rất chú trọng về việc sám hối, đã sáng tác khoa nghi này để tự mình sử dụng và sau đó lưu hành cho người khác sử dụng. Việc Thái Tông bị ép cưới vợ đã có mang của anh ruột, theo tiêu chuẩn luân lý Khổng Mạnh đã được chính Thái Tông cho như là “thương luân bại lý” cùng việc phải chấp nhận điều Trần Thủ Độ ép làm trong mục đích trừng trị, chinh phạt... chắc góp phần trong ý hướng sám hối của vua”⁸...

Nhìn trên phương diện tư duy nghệ thuật, bên cạnh đặc tính hỗn dung thể loại, có thể xác định Khóa hư lục của Trần Thái Tông in đậm hình thức thể tài biến văn. Xét về cội nguồn, có thể nói hình thức tư duy kiểu “biến văn” đã manh nha xuất hiện đồng thời với các ghi chép về tiểu sử cuộc đời đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakyamuni, 563-48 trước CN). Song hình thức “biến văn” chỉ định hình với tư cách một thể tài văn học Phật giáo khi đã nhập cư và phát triển mạnh mẽ ở Trung Quốc thời cổ – trung đại. Trong lời “Cùng bạn đọc” của số đặc san “Văn học Phật giáo Việt Nam” trên Tạp chí Văn học có một nhận định khái quát: “Nếu như ở Trung Quốc, trong vòng mấy thế kỷ từ cuối đời Hán đến các đời Đường, Tống, Phật giáo du nhập đã làm nảy sinh một hình thức biến văn, với 1 vạn 5.000 bộ kinh Phật được dịch sang tiếng Trung Quốc, dẫn đến những biến đổi hết sức to lớn trong các thể loại tản văn, thi ca, tiểu thuyết... nhất là sự dồi dào về tượng tượng mà văn học Trung Quốc trước đây còn thiếu [...]; thì ở Việt Nam, tình hình cũng có phần tương tự”⁹. Đúng là ngay ở Trung Quốc, những tài liệu (bao gồm cả tranh vẽ, bích họa, văn bản chép tay và khắc

⁸ Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập I*, Tái bản, Nxb Văn học, H., tr.291-293.

⁹ “Cùng bạn đọc”, Tạp chí *Văn học*, số 4-1992 (Đặc san Văn học Phật giáo Việt Nam), tr.3.

ván) thuộc về thể tài “biển văn” xuất hiện chỉ ít từ đời Đường trở về trước đã được phát hiện tại động đá Đôn Hoàng (thuộc địa phận tỉnh Cam Túc – phía tây bắc Trung Quốc) đã cung cấp thêm những dữ liệu phong phú để nghiên cứu về một thể tài văn học Phật giáo hết sức đặc sắc này. Nhìn rộng về vấn đề “văn học thông tục đời Đường ở Đôn Hoàng” (Đường đại Đôn Hoàng thông tục văn học), sách Trung Quốc đại bách khoa toàn thư giới thuyết: “Nguồn sách còn lại ở Đôn Hoàng hiện bảo tồn được khá nhiều những tác phẩm biển văn thuộc về văn học thuyết xướng dân gian như Hán tướng Vương Lãng biển văn, Đại Mục Càn Liên minh gian cứu mẫu biển văn... Biển văn là sản phẩm kết hợp giữa việc giảng kinh của sư sãi nhà chùa đời Đường với loại văn học thuyết xướng dân gian, sinh thành trên mảnh đất văn hoá dân tộc Trung Quốc, kế thừa từ truyền thống văn học nhạc phủ, tiểu thuyết chí quái, tạp phú thời Hán Ngụy lục triều cùng với ảnh hưởng và sự thúc đẩy của văn học tôn giáo diễn dịch nghĩa lý kinh Phật, dần dần phát triển thành một loại văn thể mới. Đặc điểm của chúng là vừa có nói (thuyết) vừa có diễn ca (xướng), vừa có vần (văn) và không vần (bạch), ngôn từ thông tục, ý chỉ rõ ràng. Đề tài có thể lấy từ các câu chuyện biến hoá thần kỳ trong kinh Phật, hoặc bắt nguồn từ chuyện lịch sử và truyền thuyết dân gian, hoặc trực tiếp thể hiện các nhân vật anh hùng trong cuộc đấu tranh hiện thực, phần lớn in đậm sắc thái dân gian, do đó được cả các tăng ni và dân thường chào đón, trở thành một dạng thức văn học được dân gian hết sức ưa chuộng”¹⁰. Trên thực tế, hình thức tư duy của thể tài “biển văn” chính là hạt nhân của dòng văn học được gọi là “thông tục đời Đường” vốn đã có cả một quá trình phát triển lâu dài, biến diễn phong phú, có khả năng chi phối và khơi nguồn cho khá nhiều thể loại văn học khác ở Trung Quốc sau này. Các tác phẩm “văn học thông tục” ở Đôn Hoàng đã được các nhà nghiên cứu biên soạn, chú giải, phân loại

thành nhiều bộ sách với các thể văn chủ yếu như: Ca từ – Thi ca – Biển văn – Thoại bản tiểu thuyết – Phú. Điều này có nghĩa là “biển văn” cũng chỉ là một thể tài, một hình thức nghệ thuật trong dòng “văn học thông tục” mà thôi. Còn về mặt nghệ thuật có thể thấy nổi lên các đặc điểm chính yếu là: đề tài đa dạng, ngôn ngữ thông tục, phương pháp sáng tác lý tưởng hoá - nghĩa là chúng bao hàm nhiều phương diện, nhiều cách thức biểu hiện, nhiều mức độ rộng hẹp khác nhau... Đặc điểm này thể hiện ngay cả khi nguồn tài liệu mới chỉ là “mảnh vỡ” hay mới là một công đoạn, một bộ phận có phần nào đồng dạng về mặt hình thức với thể tài “biển văn”. Đó là khi trong tác phẩm truyện thiền sư chỉ có lời đối thoại và thuyết giáo mà chưa được chưng cất thành thơ ca; hoặc ngược lại, chỉ xuất hiện phần thơ ca mà thiếu đi phần văn xuôi tự sự, tạo nên hiện tượng lời thuyết giáo “ẩn”. Chung quy, trong tính hoàn chỉnh lý tưởng nhất thì hình thức thể tài “biển văn” phải bao gồm cả phần văn xuôi tự sự, phần tình luyện bằng thơ ca và phải hướng vào mục đích thuyết giáo. Đây cũng là đặc điểm thể hiện rõ nét ở một số tiểu truyện trong tác phẩm Thiền uyển tập anh và loại hình truyện thiền sư nói chung¹¹...

Trong Khóa hư lục, không chỉ phần Phổ thuyết tứ sơn mà cả ở Phổ thuyết sắc thân, Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ, Giới sát sinh văn, Giới thân đạo, Giới sắc văn, Giới vọng ngữ văn, Giới tửu văn,... cũng đều in đậm hình thức tư duy “biển văn”. Xin quan sát bài Phổ thuyết sắc thân (Bàn rộng về “sắc thân”). Sau khi dẫn giải, phân tích hiện trạng “Thân là gốc khổ”, thân chỉ là hình tướng, thân là ảo và ý thức giải thoát khỏi gánh nặng thân xác, Trần Thái Tông đi đến đúc kết:

“Chư nhân đẳng! Chỉ giá sắc thân, hựu tác thập ma sinh thoát dã? Nhược vị năng thoát tu lai thính thủ. Kệ viết: Vô vị chân nhân xích nhục đoàn, / Hồng hồng bạch bạch mạc tương man. / Thủy tri vân quyện trường không tịnh, / Thúy lộ

¹⁰ Trung Quốc đại bách khoa toàn thư - Trung Quốc văn học, Tập II, Trung Quốc đại bách khoa toàn thư xuất bản xã, Bắc Kinh – Thượng Hải, 1986; tr.834-835 (Tiếng Trung).

¹¹ Xin xem Nguyễn Hữu Sơn (1997), “Thiền uyển tập anh – từ góc nhìn một nét tương đồng hình thức thể tài “biển văn””, Tạp chí Văn học, số 3-1997, tr.73-80.

thiên biên nhất dạng san.

Dịch nghĩa: Hỡi các người! Chỉ có “sắc thân”, làm thế nào thoát được? Nếu chưa hay con đường giải thoát, hãy lại mà nghe: Các bậc chân nhân chưa thành Phật cũng chỉ là khối thịt đỏ, / Đỏ đỏ trắng trắng, chớ lừa dối nhau. / Ai hay khi mây cuốn đi thì tầng không quang tạnh, / Hiện rõ nơi chân trời một rặng núi biếc.

Huệ Chi dịch thơ: Vô vị chân nhân, thịt đỏ au, / Hồng hồng trắng trắng, dối chi nhau. / Ai hay mây cuốn, không quang tạnh, / Núi hiện chân trời, biếc một màu”...

Xin dẫn tiếp bài Giới sát sinh văn (Văn răn sát sinh):

“Ôi! Noãn, thai, thấp, hóa tính cùng, thấy, nghe, hiểu, biết điều khác. Chỉ nhân tạo nghiệp chứa oan, nên chịu khác tên riêng hiệu. Trước kia vốn nhân luân cùng loại, đời nay chia đàn, giống khác nhau. Hoặc bạn bè, là huynh là đệ. Thay đổi áo xiêm đai mũ, biến làm vậy giáp lông sừng. Chồng quên vợ, vợ quên chồng, bỏ trái con, con trái bố. Đã thấy đổi đầu thay mặt, dẫn tới khoét ruột chặt chân. Luống mong sợ chết tham sinh, không lời kêu đau nói khổ. Nó giết hân, hân giết nó, người ăn họ, họ ăn người, oan trái lâu dài, chẳng bao giờ hết. Đời đời báo oán, kiếp kiếp thù nhau. Kẻ quay đầu được đến quê hương, người phóng tâm chìm sâu địa ngục. Sách Nho thì nhân bố đức, kính Đạo yêu vật

hiếu sinh, Phật duy giới sát phải trì. Người nên tuân làm chớ phàm.

Kệ rằng: Vũ mao lân giáp tận hàm linh, / Ủy tử tham sinh khởi dị tình. / Tự cổ thánh hiền hoài bất nhẫn, / Yên năng kiến tử dữ tham sinh. (Cánh, lông, vẩy, giáp mọi hàm linh, / Chết sợ, sống ham, há khác tình. / Từ trước thánh hiền lòng chẳng nỡ, Đoái nhìn chết chóc với tham sinh)”¹².

Qua hai đoạn trích dẫn trên có thể thấy phần văn xuôi là lời giảng giải, còn bài kệ chính là sự nâng cấp, tinh lọc bằng thơ ca, giúp cho người đọc, người nghe “dễ nhớ, dễ thuộc”. Đây chính là một trong những đặc điểm quan trọng của hình thức thể tài “biển văn” thể hiện sâu sắc trong Khóa hư lục của Trần Thái Tông cũng như trong nhiều tác phẩm giảng thuyết Phật giáo nói chung...

5. Trên tư cách một vị hoàng đế, Trần Thái Tông đã nghiệm sinh trong cõi đời và thâm nhập vào cõi thiên để trở thành một vị hoàng đế – thiền sư. Đi xa hơn, ông nói rộng đường biên tư tưởng thẩm mỹ bằng việc sử dụng ngôn từ văn chương để chuyển tải những suy tư và hướng đến mục đích xây dựng vương triều cũng như hoàng dương Phật giáo. Hoàn toàn có thể xác nhận ông là một điển hình đồng thời cũng là người mở đầu cho loại hình tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ triều Trần.

¹² Xin xem Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý – Trần, Tập II, Quyển thượng*, Nxb KHXH, H., tr.52-58.